

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Căn cứ Luật Điều ước Quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thỏa thuận quốc tế ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu;

Căn cứ Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-Len;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, gồm:

- Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (Hiệp định EVFTA);
- Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-Len (Hiệp định UKVFTA);

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với người nhập khẩu và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ô tô* là ô tô nguyên chiếc chưa qua sử dụng nêu tại điểm a khoản 1 Điều 1 Phụ lục 2-B của Hiệp định EVFTA.

2. *Linh kiện* là phụ tùng, thiết bị, hệ thống, tổng thành, linh kiện của phương tiện chưa qua sử dụng của ô tô nêu tại điểm a, b khoản 1 Điều 1 Phụ lục 2-B của Hiệp định EVFTA.

3. *Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài* là cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật được nước ngoài chấp thuận, thừa nhận, công nhận có chức năng phát hành: Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại ô tô, linh kiện; tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, linh kiện nhập khẩu.

4. *Người nhập khẩu* là doanh nghiệp nhập khẩu ô tô đáp ứng được quy định về điều kiện nhập khẩu nêu tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ và/hoặc tổ chức, cá nhân nhập khẩu linh kiện.

5. *Ô tô cùng kiểu loại* là các xe ô tô có cùng các thông số kỹ thuật cơ bản thể hiện trong Chứng chỉ chất lượng và cùng số phê duyệt kiểu nêu trong Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại ô tô theo quy định của Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc châu Âu (UNECE) hoặc Ủy ban châu Âu (EC).

6. *Linh kiện cùng kiểu loại* là linh kiện có cùng số phê duyệt kiểu nêu trong Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại linh kiện theo quy định của UNECE.

7. *Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại ô tô (VTA)* là Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại ô tô theo quy định của UNECE hoặc EC còn hiệu lực và tài liệu đính kèm.

8. *Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại linh kiện (TA)* là Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại linh kiện theo quy định của UNECE còn hiệu lực và tài liệu đính kèm.

9. *Tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng (Tài liệu COP)* là kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định của UNECE còn hiệu lực của Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho

nhà sản xuất ô tô, linh kiện nước ngoài bao gồm cả nhà máy sản xuất ra kiểu loại ô tô, linh kiện nhập khẩu.

10. *Giấy chứng nhận sự phù hợp (CoC)* là tài liệu của nhà sản xuất ô tô nước ngoài cấp cho từng chiếc ô tô theo quy định của UNECE.

11. *Thủ tục đăng kiểm điện tử* là việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai đăng kiểm, trao đổi các thông tin về thủ tục đăng kiểm giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm.

12. *Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm* là hệ thống thông tin do Cơ quan kiểm tra quản lý để thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử.

13. *Hệ thống khai đăng kiểm điện tử* là hệ thống thông tin phục vụ cho người nhập khẩu khai báo và tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của cơ quan kiểm tra trong quá trình thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử.

14. *Bản đăng ký kiểm tra điện tử* là một dạng chứng từ điện tử bao gồm tập hợp các chỉ tiêu thông tin khai của người nhập khẩu.

15. *Sự cố giao dịch điện tử* là trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, hệ thống khai đăng kiểm điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau do nguyên nhân khách quan.

16. *Chứng chỉ chất lượng* là các giấy tờ được quy định tại Phụ lục V và Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

17. *Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật linh kiện nhập khẩu* là giấy tờ được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

18. *Bản sao* là bản sao chụp có xác nhận của người nhập khẩu.

19. *Cơ quan kiểm tra* là Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức do Bộ Giao thông vận tải chỉ định chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra (bản giấy hoặc bản điện tử)

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra đối với ô tô nhập khẩu:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

- b) Bản sao VTA của ô tô;
- c) Bản chính CoC cấp cho từng ô tô;
- d) Bản sao Tài liệu COP;
- đ) Bản sao hóa đơn thương mại;
- e) Bản sao Bản giải mã số VIN của nhà sản xuất xe;
- g) Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;
- h) Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử;

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra đối với linh kiện nhập khẩu:

- a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao hóa đơn thương mại;
- c) Bản sao danh mục hàng hóa (packing list) (nếu có);
- d) Bản sao TA của linh kiện;
- đ) Bản sao Tài liệu COP;
- e) Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử;
- g) Bản thông tin về linh kiện có các thông số kỹ thuật của sản phẩm kèm theo; Ảnh chụp sản phẩm linh kiện của mỗi kiểu loại (ảnh chụp tổng thể sản phẩm ở 2 mặt đối diện và các tem nhãn, các ký hiệu trên sản phẩm).
- h) Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật linh kiện nhập khẩu.

Điều 5. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

a) Đối với ô tô nhập khẩu

Người nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử.

- Đối với kiểu loại ô tô nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định từ điểm a đến điểm g khoản 1 Điều 4 (trường hợp thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử, người nhập khẩu nộp 01 bản sao CoC đối với mỗi kiểu loại trên hệ thống trực

tuyến và nộp bổ sung bản chính CoC của tất cả các xe cho Cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế). Tài liệu quy định tại điểm h khoản 1 Điều 4 phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế.

- Đối với kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này, tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định tại điểm a, c, đ, g khoản 1 Điều 4 (trường hợp thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử, người nhập khẩu nộp 01 bản sao CoC đối với mỗi kiểu loại trên hệ thống trực tuyến và nộp bổ sung bản chính CoC của tất cả các xe cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế). Tài liệu quy định tại điểm h khoản 1 Điều 4 phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế. Người nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đã được Cơ quan kiểm tra cấp cho chiếc xe cùng kiểu loại thuộc hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu để cơ quan kiểm tra có căn cứ truy xuất tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.

b) Đối với linh kiện nhập khẩu

- Đối với kiểu loại linh kiện nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, người nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này và nộp cho cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử. Tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu: từ điểm a đến điểm đ khoản 2 Điều 4 của Nghị định này. Tài liệu quy định từ điểm e đến g khoản 2 Điều 4 phải nộp trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa.

- Đối với kiểu loại linh kiện đã được cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật linh kiện nhập khẩu, người nhập khẩu được miễn mở hồ sơ đăng ký kiểm tra nhưng định kỳ 03 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại linh kiện này cho cơ quan kiểm tra để theo dõi. Cơ quan kiểm tra có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và trả kết quả trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, Cơ quan kiểm tra thông báo theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (đối với hồ sơ giấy) hoặc thông báo

trên hệ thống trực tuyến (đối với hồ sơ điện tử) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

3. Kiểm tra

a) Đối với ô tô nhập khẩu

- Người nhập khẩu gửi Bản xác nhận thời gian và địa điểm kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo bản sao Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trực tiếp (đối với hồ sơ giấy) hoặc trực tuyến kèm theo số, ngày, tháng, năm của Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với hồ sơ điện tử) tới Cơ quan kiểm tra. Trong khoảng thời gian không quá 01 ngày làm việc tính từ ngày kiểm tra do người nhập khẩu đề nghị trên Bản xác nhận thời gian và địa điểm kiểm tra, Cơ quan kiểm tra phải thực hiện kiểm tra. Trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện kiểm tra (như thiên tai, dịch bệnh...), Cơ quan kiểm tra thông nhất với người nhập khẩu để kiểm tra trong thời gian phù hợp.

- Nội dung kiểm tra:

Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra tính thống nhất của nội dung các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra và kiểm tra đối chiếu 01 mẫu ngẫu nhiên thuộc mỗi kiểu loại trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với CoC của xe và kiểm tra số khung, số động cơ của tất cả các xe. Trường hợp các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp hoặc xe thực tế không phù hợp với hồ sơ đăng ký kiểm tra thì trong vòng 04 ngày làm việc, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (đối với hồ sơ giấy) hoặc thông báo trên hệ thống trực tuyến (đối với hồ sơ điện tử) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc hủy hồ sơ để làm thủ tục nhập khẩu theo đối tượng ô tô nhập khẩu ngoài phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

b) Đối với linh kiện nhập khẩu

Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ. Trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo quy định, nếu hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan kiểm tra thông báo theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (đối với hồ sơ giấy) hoặc thông báo trên hệ thống trực tuyến (đối với hồ sơ điện tử) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

4. Cấp chứng chỉ chất lượng và Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật linh kiện nhập khẩu.

a) Đối với ô tô nhập khẩu

Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra và nhận đủ tài liệu có liên quan để làm căn cứ chứng nhận, cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng (bản giấy hoặc bản điện tử) như sau:

- Trường hợp đạt yêu cầu theo quy định thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng xe trong toàn bộ lô xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

- Trường hợp ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thì cấp Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với linh kiện nhập khẩu

Đối với kiểu loại linh kiện nhập khẩu lần đầu của doanh nghiệp khi áp dụng Nghị định này, trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật linh kiện nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Hiệu lực của Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật linh kiện nhập khẩu tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP.

CHƯƠNG III

QUY ĐỊNH VỀ TRIỆU HỒI Ô TÔ

Điều 6. Quy định về triệu hồi ô tô bị lỗi kỹ thuật

1. Ô tô thuộc diện phải triệu hồi gồm:

a) Ô tô triệu hồi theo công bố của nhà sản xuất;

b) Ô tô triệu hồi theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra. Việc yêu cầu triệu hồi của cơ quan kiểm tra được thực hiện trên cơ sở bằng chứng cụ thể, kết quả xác minh các thông tin phản ánh về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu.

2. Trách nhiệm của người nhập khẩu

Trường hợp các ô tô đã đưa ra thị trường có lỗi kỹ thuật phải triệu hồi, người nhập khẩu phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo triệu hồi từ nhà sản xuất hoặc từ cơ quan kiểm tra, người nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản tới các đại lý bán hàng yêu cầu không bán ra thị trường các ô tô thuộc diện triệu hồi mà chưa được khắc phục;

b) Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo triệu hồi từ nhà sản xuất hoặc từ cơ quan kiểm tra, người nhập khẩu phải gửi tới cơ quan kiểm tra báo cáo bằng văn bản các nội dung sau: nguyên nhân xảy ra lỗi kỹ thuật; biện pháp khắc phục; số lượng ô tô phải triệu hồi; kế hoạch triệu hồi phù hợp;

c) Tuân thủ theo đúng kế hoạch triệu hồi, đồng thời người nhập khẩu phải công bố thông tin về kế hoạch triệu hồi và danh sách ô tô phải triệu hồi trên trang thông tin điện tử của người nhập khẩu, các đại lý bán hàng một cách kịp thời, đầy đủ;

d) Báo cáo bằng văn bản đến cơ quan kiểm tra theo định kỳ 03 tháng và ngay sau thời gian kết thúc triệu hồi theo kế hoạch;

đ) Đối với ô tô thuộc diện triệu hồi mà chưa được cấp chứng chỉ chất lượng, người nhập khẩu xuất trình bằng chứng chứng minh ô tô thực tế đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi theo quy định của nhà sản xuất làm căn cứ để tiến hành thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng ô tô nhập khẩu.

3. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra

a) Thông báo bằng văn bản cho người nhập khẩu về việc tiếp nhận kế hoạch triệu hồi.

b) Yêu cầu người nhập khẩu phải thực hiện việc triệu hồi.

c) Thông tin về ô tô bị triệu hồi trên trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra.

d) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện triệu hồi của người nhập khẩu theo kế hoạch.

đ) Tạm dừng các thủ tục chứng nhận chất lượng đối với người nhập khẩu ô tô không thực hiện trách nhiệm theo quy định từ điểm a đến điểm d khoản 2 Điều này.

e) Cơ quan kiểm tra sẽ xem xét dừng thủ tục chứng nhận chất lượng đối với các ô tô của cùng nhà sản xuất nếu người nhập khẩu cung cấp được bằng chứng nhà sản xuất đó không phối hợp để thực hiện kế hoạch triệu hồi.

CHƯƠNG IV

QUY ĐỊNH VỀ PHÁT HÀNH CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG

Điều 7. Nguyên tắc phát hành chứng chỉ chất lượng

1. Đối với hồ sơ giấy, các liên của chứng chỉ chất lượng được phát hành gồm: liên lưu, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan, liên sử dụng để thu phí trước bạ và đăng ký xe.

2. Đối với hồ sơ điện tử: phát hành bản giấy chứng chỉ chất lượng khi cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối sử dụng dữ liệu điện tử với cơ quan kiểm tra.

3. Chứng chỉ chất lượng cấp cho ô tô nhập khẩu (bản giấy hoặc bản điện tử) được sử dụng vào các mục đích: giải quyết thủ tục hải quan; thu phí trước bạ; đăng ký xe; kiểm định lưu hành lần đầu hoặc để giải quyết các thủ tục khác khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Quy định về cấp lại chứng chỉ chất lượng

1. Chứng chỉ chất lượng được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng.
2. Người nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ cấp lại chứng chỉ chất lượng trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ quan kiểm tra. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại chứng chỉ chất lượng;
- b) Bản chính chứng chỉ chất lượng (đối với trường hợp bị hỏng).

3. Cách thức cấp lại do bị mất

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và các cơ quan: hải quan, thuế và công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan kiểm tra hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

b) Sau 30 ngày, kể từ ngày phát hành Thông báo nêu tại điểm a khoản này, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan, cơ quan kiểm tra sẽ cấp bản sao chứng chỉ chất lượng (bản giấy hoặc bản điện tử); trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Cách thức cấp lại do bị hỏng: trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thực hiện việc cấp lại bản sao chứng chỉ chất lượng trong vòng 04 ngày làm việc (bản giấy hoặc bản điện tử); trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

CHƯƠNG V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 9. Trách nhiệm của người nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, hợp lệ và hợp pháp của các hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho cơ quan kiểm tra.

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa do mình nhập khẩu.

3. Đảm bảo giữ nguyên trạng ô tô nhập khẩu để cơ quan kiểm tra thực hiện việc kiểm tra.

4. Phối hợp với cơ quan kiểm tra trong quá trình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống khai đăng kiểm điện tử, người nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan quản lý để phối hợp giải quyết.

6. Nộp các khoản phí, lệ phí, giá theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra

1. Thống nhất phát hành, quản lý chứng chỉ chất lượng và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, chứng nhận.

2. Thực hiện kiểm tra đột xuất lô hàng linh kiện nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

3. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra chậm nhất 04 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc 04 giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật.

4. Thu các khoản phí, lệ phí, giá liên quan tới việc kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng theo quy định của pháp luật.

5. Lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

6. Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu để báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

2. Lộ trình thực hiện đối với linh kiện và ô tô theo quy định tại các Hiệp định.

3. Các linh kiện và ô tô nhập khẩu có thời điểm mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo Luật Hải quan hoặc về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam trước ngày hiệu lực theo lộ trình của Hiệp định thì không áp dụng quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Giao thông vận tải là cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến Nghị định này. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

3. Bộ Tài chính chủ trì việc quy định mức thu phí và lệ phí, giá đối với các dịch vụ Đăng kiểm về chấp nhận giấy chứng nhận của sản phẩm, dịch vụ truy cập và sử dụng cơ sở dữ liệu phương tiện theo Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HỘND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

PHỤ LỤC I

MẪU - BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Nghị định số: XX/2023/NĐ-CP ngày XX tháng YY năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE
CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

*(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor
vehicle)*

Kính gửi (To):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicles with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached documents):

- + Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương *(Commerce invoice/equivalent documents):*
- + Số lượng Bản thông tin xe cơ giới *(Quantity of Information sheets):*
- + Số lượng xe *(Quantity of vehicles):*
- + Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and Anticipated inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của xe cơ giới nhập khẩu. (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported motor vehicles)

Xác nhận của cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:

(Registered N^o for inspection)

(Date) ,ngày tháng năm

Đại diện cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

Người nhập khẩu

(Importer)

(Date) , ngày tháng năm

PHỤ LỤC II

MẪU - BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
LINH KIỆN NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Nghị định số: XX/2023/NĐ-CP ngày XX tháng YY năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
LINH KIỆN NHẬP KHẨU**

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported parts and equipment of motor vehicle)

Kính gửi (To):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone No):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported parts and equipment of motor vehicles with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached documents):

+ Bản sao hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương *(Copy of Commerce invoice/equivalent documents):*

+ Bản sao danh mục hàng hoá *(Packing list of Information sheets):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của xe cơ giới nhập khẩu. (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported motor vehicles)

Xác nhận của cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:

(Registered No for inspection)

(Date) , ngày tháng năm

Đại diện cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

Người nhập khẩu

(Importer)

(Date) , ngày tháng năm

BẢN KÊ CHI TIẾT XE LINH KIỆN NHẬP KHẨU
(List of imported for imported parts and equipment of motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm, tra số *(Attached to Application form with Registered N^o for inspection)*:)

Số TT <i>(N^o)</i>	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại <i>(Name, Trademark, type)</i>	Đặc tính kỹ thuật <i>(Specifications)</i>	Xuất xứ, Nhà sản xuất <i>(Origin, Manufacturer)</i>	Khối lượng/ số lượng <i>(Mass, Quantity)</i>	Cửa khẩu nhập <i>(Imported border gate)</i>	Thời gian nhập khẩu <i>(Imported date)</i>

PHỤ LỤC III

MẪU - THÔNG BÁO VỀ TÌNH TRẠNG HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA
(Ban hành kèm theo Nghị định số: XX/2023/NĐ-CP ngày XX tháng YY năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO VỀ TÌNH TRẠNG HỒ SƠ

Người nhập khẩu:

Hồ sơ đăng ký kiểm tra số:

Nội dung thông báo:

Đại diện cơ quan kiểm tra
(Ký ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC IV**MẪU - BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Nghị định số: XX/2023/NĐ-CP ngày XX tháng YY năm 2023 của Chính phủ)

BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported motor vehicle)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (*Importer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Người đại diện (*Representative*):
4. Số điện thoại (*Telephone N^o*):
5. Thư điện tử (*Email*):
6. Số tham chiếu (*Reference certificate N^o*):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn/ số phê duyệt kiểu (*Safety test report N^o / Type Approval N^o*):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải/ mã dấu phê duyệt (*Emission test report N^o / Marking*):
9. Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng (*Conformity of Production*):
10. Loại phương tiện (*Vehicle's type*):
11. Nhãn hiệu (*Trademark*):
12. Tên thương mại (*Commercial name*):
13. Mã kiểu loại (*Model code*):
14. Nước sản xuất (*Production country*):
15. Nhà máy sản xuất (*Production Plant*):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant*):
17. Tiêu chuẩn khí thải (*Emission standard*):
18. Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

1. Công thức bánh xe (*Drive configuration*):
2. Khối lượng (*mass*)(kg)

2.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):

2.1.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*)

...

2.1.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*)

2.2. Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Max. designed pay mass*): (*) / /

2.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Max. authorized pay mass*): (*) / /

2.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế (*Max. designed total mass*): / /

2.4.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*) / /

...

2.4. 10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*) / /

2.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Max. authorized total mass*): / /

2.5.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*) / /

...

2.5.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*) / /

2.6. Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất (*Max. designed towed mass*): (**)

2.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max. authorized towed mass*): (**)

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (*Passenger capacity including driver*):

3.1. Số người ngồi, kể cả người lái (*Seating passenger capacity including driver*):

3.2. Số người đứng (*Standing passenger capacity*):

3.3. Số người nằm (*Lying passenger capacity*):

3.4. Số người ngồi xe lăn (*Wheelchair passenger capacity*):

4. Kích thước (*Dimensions*)(mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x

4.2. Khoảng cách trục (*Wheel space*): + + +...

4.3. Chiều rộng cơ sở trước (*Front track*):

4.4. Chiều rộng cơ sở sau (*Rear track*):

4.5. Chiều dài đầu xe (*Front over hang*)

4.6. Chiều dài đuôi xe (*Rear over hang*): /

4.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*min/max*) (**) /

(*Distance between coupling pin and front end of tractor truck*):

4.8. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc: (*Inside dimensions (max/min) of cargo deck or outside dimensions (max/min) of tank*): / x / x /

4.9. Thể tích xi téc/khối lượng riêng hàng chuyên chở (*Tank volume/density*): /

4.10. Kích thước khoang hành lý (Dài x Rộng x Cao)/số khoang (*Dimensions (LxWxH)/number of luggage compartment*): x x /

4.11. Wt:

4.12. Offset: /

5. Động cơ (Engine) *Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (5.1 hoặc 5.2 hoặc 5.3)*

5.1. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*)

5.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*)

5.1.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.1.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2. Động cơ xe hybrid (*Engine and motor for Hybrid vehicle*)

5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*):

5.2.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.2.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system rated power*): (kW)

5.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (*Max. front motor rated power*): (kW)

5.2.9. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (*Max. rear motor rated power*): (kW)

5.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

5.3.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):

5.3.2. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*): (V)

5.3.3. Công suất lớn nhất (*Max. rated power*): (kW)

5.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V)- (Ah)

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

6.1. Loại/dẫn động ly hợp (*Type/actuation of clutch*): / /

6.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số (*model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox*): / / tiến- lùi/

6.3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):

Tỷ số truyền của số tiến / / / / / / / / / / / / /

/ / / / / / / / / / / / / (1)

Tỷ số truyền của số lùi / / / (2)

6.4. Ký hiệu/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối (*type/model/control of auxiliary gearbox*):

/ / /

6.5. Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động (*Position/ratio of drive axles*): /

6.6. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1 (*Model/capacity of 1st axle*): /

... /

6.7. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 10 (*Model/capacity 10th axle*): /

6.8. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

/ /

.... / /

6.17. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 10 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

/ /

6.18. Số lượng lốp dự phòng (*Quantity of spare tyre*)

7. Hệ thống treo (*Suspension system*)

7.1. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trực 1 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 1st axle*):

, / / +

...

7.10. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trực 10 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 10th axle*):

, / / +

8. Hệ thống lái (*Steering system*)

Ký hiệu (*model*): Loại cơ cấu lái (*type*): Trợ lực (*powered*)

9. Hệ thống phanh (*Brake system*)

9.1. Hệ thống phanh chính (*Type of braking system*):

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trực 1 (*service brake of 1st axle*):

...

9.1.10. Loại cơ cấu phanh chính trực 10 (*service brake of 10th axle*):

9.2. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*): /

9.3. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

10. Thân xe (*Body*)

10.1. Loại thân xe (*type of body work*):

10.2. Số lượng cửa sổ (*Quantity of window*): (***)

10.3. Số lượng cửa thoát hiểm (*Quantity of emergency exits*): (***)

10.4. Số phê duyệt kiểu cửa kính/gương (*Type approval number of glass/mirror*):

10.5. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seatbelt*):

10.6. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seatbelt*): / /

11. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (*Light, light- signaling and electrical equipment*)

TT	Loại đèn (<i>Lamps</i>)	Số lượng (<i>quantity</i>)	Màu sắc (<i>color</i>)
11.1.	Đèn chiếu sáng phía trước (<i>head lamps</i>)		
11.2.	Đèn sương mù phía trước (<i>front fog lamps</i>)		
11.3.	Đèn sương mù phía sau (<i>rear fog lamps</i>)		
11.4.	Đèn báo rẽ phía trước (<i>front turn signal lamps</i>)		
11.5.	Đèn báo rẽ phía sau (<i>rear turn signal lamps</i>)		
11.6.	Đèn báo rẽ bên (<i>side turn signal lamps</i>)		
11.7.	Đèn vị trí phía trước (<i>front position lamps</i>)		
11.8.	Đèn vị trí phía sau (<i>rear position lamps</i>)		
11.9.	Đèn báo đỗ phía trước (<i>front parking lamps</i>)		
11.10.	Đèn báo đỗ phía sau (<i>rear parking lamps</i>)		
11.11.	Đèn phanh (<i>stop lamps</i>)		
11.12.	Đèn soi biển số phía sau (<i>rear licence plate lamps</i>)		
11.13.	Đèn lùi (<i>reversing lamps</i>)		
11.14.	Đèn cảnh báo nguy hiểm (<i>hazard lamps</i>)		

11.15. Số lượng/màu sắc tấm phản quang (*quantity/color of reflective panels*): /

11.16. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V)- (Ah)

11.17. Số lượng ắc quy (*Quantity of battery*):

12. Thiết bị đặc trưng (*Special equipment*):

III. GHI CHÚ (*Remarks*):

IV. BẢNG KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (*List of same type-imported motor vehicles*)

Số TT (<i>N^o</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu xe (<i>Color</i>)	Giá NK (<i>Unit Price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng phương tiện (<i>Vehicle's status</i>)
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							

(Date) , ngày tháng năm

Người nhập khẩu
(*Importer*)

Chú thích:

(*) Không áp dụng với ô tô con;

(**) Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo và ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc;

(***) Chỉ áp dụng với ô tô khách;

Không phải khai nội dung về Ký hiệu tại các mục 4.5, mục 5.3; mục 6, mục 8 và mục 10.4 đối với xe đã qua sử dụng.

PHỤ LỤC V

MẪU- GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số: XX/2023/NĐ-CP ngày XX tháng YY năm 2023 của Chính phủ)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XXXXX

MINISTRY OF TRANSPORT

XXXXX

Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection
for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Màu xe (Vehicle color):

Số khung (Chassis N^o):Số động cơ (Engine N^o):

Nước sản xuất (Production country):

Năm sản xuất (Production year):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date): /Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): /

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):Số phê duyệt kiểu (Type Approval N^o):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

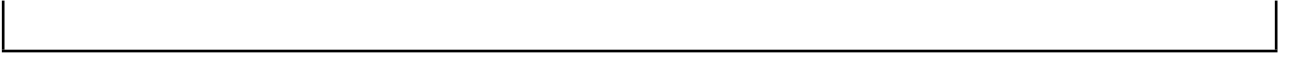
Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. pay mass: Designed/Authorized): /

kg

Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized): /

kg

Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (<i>Max. towed mass: Designed/Authorized</i>):	/	kg
Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): (+ + +) người		
<i>(Passenger capacity including driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))</i>		
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (<i>Overall dimensions: L x W x H</i>):		mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc:		mm
<i>(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank L x w x H):</i>		
Công thức bánh xe (<i>Drive configuration</i>):		
Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>):		mm
Vết bánh xe trước (<i>Front track</i>)	Vết bánh xe sau (<i>Rear track</i>)	mm
Ký hiệu, loại động cơ (<i>Engine model, engine type</i>):		
Ký hiệu, loại động cơ điện (<i>Motor model, motor type</i>):		
Loại nhiên liệu (<i>Fuel</i>):	Thể tích làm việc (<i>Displacement</i>):	cm ³
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (<i>Max. engine output/ rpm</i>):		kW/rpm
Công suất lớn nhất của động cơ điện (<i>Max. electric motor rated power</i>):		kW
Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Max.combined system output</i>):		kW
Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Max. front motor rated power</i>):		kW
Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Max. rear motor rated power</i>):		kW
Lốp xe (<i>Tyres</i>) Trục 1 (<i>Axle 1st</i>):	Trục 2 (<i>Axle 2nd</i>):	
Trục 3 (<i>Axle 3rd</i>):	Trục 4 (<i>Axle 4th</i>):	
Trục 5 (<i>Axle 5th</i>):		
Thiết bị đặc trưng (<i>Special equipment</i>):		
Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Nghị định số: XX/2023/NĐ-CP ngày XX tháng YY năm 2023 của Chính phủ.		
<i>This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Decree N^o XX/2023/NĐ-CP be issued AA.BB.2023 by the Vietnam Government.</i>		
Ghi chú (<i>Remarks</i>):	(Date)....., ngày tháng năm	Cơ quan kiểm tra



PHỤ LỤC VI

MẪU - THÔNG BÁO XE CƠ GIỚI VI PHẠM NGHỊ ĐỊNH 69/2018/NĐ-CP
(Ban hành kèm theo Nghị định số: XX/2023/NĐ-CP ngày XX tháng YY năm 2023 của Chính phủ)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
XXXXX

MINISTRY OF TRANSPORT
XXXXX

Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO XE CƠ GIỚI VI PHẠM NGHỊ ĐỊNH 69/2018/NĐ-CP
(Notice of Imported motor vehicle's Violation of 69/2018/NĐ-CP Decree)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu (Trademark):

Tên thương mại (Commercial name):

Số khung (Chassis N^o):

Nước sản xuất (Production country):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o / date):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Mã kiểu loại (Model code):

Màu xe (Vehicle color):

Số động cơ (Engine N^o):

Năm sản xuất (Production year):

Xe cơ giới nhập khẩu nêu trên vi phạm Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.

This imported motor vehicle has violated to the 187/2013/NĐ-CP decree to be issued by Vietnam Government on May 15th, 2018.

Nội dung vi phạm (Violation describe):

(Date , ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

(Inspection body)

Nơi nhận (Destination):

PHỤ LỤC VII

MẪU - THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Nghị định số: XX/2023/NĐ-CP ngày XX tháng YY năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ
THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU**

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 của Nghị định số .../2023/NĐ-CP quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Căn cứ hồ sơ đăng ký kiểm tra số

.... thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu như sau:

Người nhập khẩu:

Địa chỉ:

Tên hàng hóa:

Kiểu loại sản phẩm:

Nhãn hiệu:

Số loại / mã kiểu loại:

Số Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại linh kiện:

Mã dấu phê duyệt:

Tên nhà sản xuất:

Địa chỉ:

Thời hạn miễn kiểm tra: đến hết ngày ...

Yêu cầu định kỳ 03 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại linh kiện này cho cơ quan kiểm tra để theo dõi.

Cơ quan kiểm tra có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

Nơi nhận:

- Công ty ...;

- Lưu: ...

CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)